

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2016/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu một số loại phí và lệ phí; tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 5277/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc quy định mức thu một số loại phí và lệ phí; tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Quy định mức thu một số loại phí và lệ phí; tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

1. Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (*Phụ lục số 01*): Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

2. Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải (*Phụ lục số 02*): Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

3. Phí thuộc lĩnh vực văn hóa thể thao du lịch (*Phụ lục số 03*): Phí thư viện tỉnh Phú Thọ.

4. Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường (*Phụ lục số 04*).

a) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

c) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

d) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

đ) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

e) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

f) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước công trình thủy lợi.

g) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

5. Phí thuộc lĩnh vực tư pháp (*Phụ lục số 05*).

a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

c) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển.

6. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân (*Phụ lục số 06*).

a) Lệ phí đăng ký cư trú.

b) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.

c) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

d) Lệ phí hộ tịch.

7. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (*Phụ lục 06*).

a) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

b) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

8. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất (*Phụ lục 06*): Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Điều 2: Bãi bỏ các Nghị quyết sau đây của Hội đồng nhân dân tỉnh:

1. Nghị quyết số 181/2009/NQ-HĐND ngày 24/7/2009 về phí thẩm quan Khu di tích lịch sử Đền Hùng.

2. Nghị quyết số 43/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 về quy định mức thu, tỷ lệ điều tiết lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch đảm bảo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

3. Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 về việc sửa đổi quy định về mức thu các khoản phí tại Nghị quyết số 117/2009/NQ-HĐND ngày 20/4/2009 của HĐND tỉnh.

4. Nghị quyết số 17/2014/NQ-HĐND ngày 15/12/2014 về việc quy định mức thu phí, lệ phí tỷ lệ % để lại cho các tổ chức cá nhân thu một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

5. Nghị quyết số 05/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 về việc quy định mức thu, tỷ lệ (%) để lại cho các tổ chức, đơn vị thu lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 3: Hội đồng Nhân dân tỉnh giao:

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, Khóa XVIII, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Dân Mạc

Phụ lục số 01

Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
(Kèm theo Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, Khóa XVIII)

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống.

1. Đối tượng chịu phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký đề nghị bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Miễn, giảm phí: Không

3. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Lâm nghiệp) là cơ quan thực hiện thủ tục bình tuyển, công nhận các nguồn giống tổ chức thực hiện việc quản lý, thu, nộp phí theo quy định.

4. Mức thu, tỷ lệ % để lại đơn vị thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/lần)	Tỷ lệ % để lại
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	3.000.000	60%
2	Phí bình tuyển rừng giống	7.500.000	60%

Ghi chú: Mức thu đối với vườn giống cây lâm nghiệp thuộc thẩm quyền quy định của Bộ tài chính.

Phụ lục số 02**Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, Khóa XVIII)

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

1. Đối tượng chịu phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường hè phố không vào mục đích giao thông theo quy định.

2. Miễn phí: Phí sử dụng tạm thời lòng đường hè phố không áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Sử dụng tạm thời cho việc đám cưới, đám tang.

- Đặt pano, băng rôn, khẩu hiệu phục vụ công tác tuyên truyền, cổ động trực quan của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội.

3. Tổ chức thu phí: UBND các huyện, thành, thị hoặc tổ chức được ủy quyền thu theo phân cấp quản lý thu phí sử dụng tạm thời lòng đường hè phố trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Mức thu, tỷ lệ % để lại đơn vị thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)	Tỷ lệ % để lại
1	Tại các phường	10.000	100%
2	Tại các thị trấn	5.000	100%
3	Tại các xã	2.000	100%

Phụ lục số 03**Phí thuộc lĩnh vực Văn hóa thể thao du lịch.**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, Khóa XVIII)

Phí Thư viện tỉnh Phú Thọ.

1. Đối tượng chịu phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đọc, mượn đọc tài liệu của thư viện để học tập, nghiên cứu, công tác và giải trí.

2. Đối tượng được miễn phí thư viện:

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

- Đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa".

3. Tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh Phú Thọ.

4. Mức thu, tỷ lệ % để lại đơn vị thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/thẻ)	Tỷ lệ % để lại
1	Phí thẻ bạn đọc người lớn	20.000	100 %
2	Phí thẻ bạn đọc thiếu nhi	10.000	100 %

Phụ lục số 04**Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, Khóa XVIII)

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Đối tượng chịu phí: Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức, cá nhân nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở Việt Nam.

Cơ quan thu:

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Phú Thọ: Đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức, cá nhân nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, UBND cấp xã: đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở Việt Nam.

Đối tượng miễn giảm: Miễn nộp phí đối với hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn.

Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
1	Đối với tổ chức			
a	Khu vực đô thị:	đồng/hs		
	<i>Diện tích đến 5.000 m²</i>		<i>650.000</i>	<i>40%</i>
	<i>Diện tích từ trên 5.000 m² đến 2 ha</i>		<i>1.300.000</i>	<i>40%</i>
	<i>Diện tích từ trên 2 ha đến 5 ha</i>		<i>2.625.000</i>	<i>40%</i>
	<i>Diện tích trên 5 ha</i>		<i>5.250.000</i>	<i>40%</i>

b	Khu vực nông thôn:	đồng/hs		
	<i>Diện tích đến 5.000 m²</i>		325.000	40%
	<i>Diện tích từ trên 5.000 m² đến 2 ha</i>		650.000	40%
	<i>Diện tích từ trên 2 ha đến 5 ha</i>		1.300.000	40%
	<i>Diện tích trên 5 ha</i>		2.625.000	40%
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Khu vực đô thị	đồng/hs	700.000	40%
b	Khu vực nông thôn	đồng/hs	300.000	40%

2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (chưa bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

Đối tượng chịu phí: Tổ chức, cá nhân.

Cơ quan thu: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Thọ; Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện, UBND cấp xã.

Đối tượng miễn giảm: Miễn phí thẩm định đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, UBND các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

Miễn nộp phí đối với: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn.

Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (chưa bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)	đồng/hs, tài liệu	210.000	60%

3. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Đối tượng chịu phí: Chủ dự án, chủ cơ sở.

Cơ quan thu: Sở Tài nguyên Môi trường.

Đối tượng miễn giảm: Không

Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
1	Trường hợp thẩm định báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:			
a	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	3.500.000	100%
	từ > 50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	4.550.000	100%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	8.400.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	9.800.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	11.900.000	70%
b	Nhóm 2: Các dự án về xây dựng			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	4.830.000	70%
	từ > 50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	5.950.000	70%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	10.500.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	11.200.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	17.500.000	70%
c	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	5.250.000	70%
	từ > 50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	6.650.000	70%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	11.900.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	12.600.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	17.500.000	70%
d	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	5.460.000	70%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
	từ > 50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	6.650.000	70%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	11.900.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	12.600.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	16.800.000	70%
đ	Nhóm 5: Dự án giao thông			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	5.670.000	70%
	từ > 50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	7.000.000	70%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	12.600.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	14.000.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	17.500.000	70%
e	Nhóm 6: Dự án công nghiệp			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	5.880.000	70%
	từ > 50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	7.350.000	70%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	13.300.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	14.000.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	18.200.000	70%
f	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	3.500.000	100%
	từ > 50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	4.200.000	100%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	7.560.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	8.400.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	10.920.000	70%
2	Trường hợp thẩm định lại báo cáo ĐTM (theo Điều 15 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP), đề án bảo vệ môi trường chi tiết	đồng/báo cáo	50% mức thu phí thẩm định báo cáo ĐTM, đề án BVMT chi	70%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
			tiết chính thức tương ứng	

4. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung (Theo Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP):

Đối tượng chịu phí: Tổ chức, cá nhân.

Cơ quan thu: Sở Tài nguyên Môi trường.

Đối tượng miễn giảm: Không.

Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung (Điều 5 NĐ số 19/2015/NĐ - CP)			
1	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	đồng/phương án	5.000.000	70%
2	Thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường	đồng/phương án	50% mức thu phí thẩm định phương án lần đầu, bổ sung	70%

5. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

Đối tượng chịu phí: Tổ chức, cá nhân.

Cơ quan thu: Sở Tài nguyên Môi trường

Đối tượng miễn giảm: Không

Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			

1	Thẩm định đề án, báo cáo lần đầu			
a	Dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	280.000	70%
b	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	770.000	70%
c	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.820.000	70%
d	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	3.500.000	70%
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	đồng/đề án, báo cáo	50% mức thu phí thẩm định báo cáo, đề án lần đầu tương ứng	70%
3	Trường hợp thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	30% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu tương ứng	70%

6. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

Đối tượng chịu phí: Tổ chức, cá nhân.

Cơ quan thu: Sở Tài nguyên Môi trường.

Đối tượng miễn giảm: Không

Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt			
1	Thẩm định đề án lần đầu			
a	Sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,1 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw, hoặc cho mục đích khác dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	420.000	70%
b	Sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw, hoặc cho mục đích khác dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.260.000	70%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
c	Sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 1.000 kw, hoặc cho mục đích khác dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	3.080.000	70%
d	Sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 2.000 kw, hoặc cho mục đích khác dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	5.880.000	70%
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/đề án	50% mức thu phí thẩm định đề án lần đầu tương ứng	70%
3	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép	đồng/đề án	30% mức thu phí thẩm định đề án lần đầu tương ứng	70%

7. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

Đối tượng chịu phí: Tổ chức, cá nhân.

Cơ quan thu: Sở Tài nguyên Môi trường.

Đối tượng miễn giảm: Không

Mức thu:

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			
1	Thẩm định đề án lần đầu			
a	Đề án có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày.đêm	đồng/đề án	420.000	70%
b	Đề án có lưu lượng nước từ 100 m ³ /ngày.đêm đến dưới 500 m ³ /ngày.đêm	đồng/đề án	1.260.000	70%
c	Đề án có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày.đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày.đêm	đồng/đề án	3.080.000	70%
d	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngày.đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày.đêm	đồng/đề án	5.880.000	70%

đ	Đề án có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày.đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án	9.280.000	70%
e	Đề án có lưu lượng nước trên 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày.đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án	11.680.000	70%
g	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép (Điều 22,23 Nghị định số 201/2013/NĐ - CP)	đồng/đề án	50% mức thu phí thẩm định đề án lần đầu tương ứng	70%
2	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép (Điều 27 Nghị định số 201/2013/NĐ - CP)	đồng/đề án	30% mức thu phí thẩm định đề án lần đầu tương ứng	70%

8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô nhỏ và vừa theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 TT số 40/2014/TT - BTNMT).

Đối tượng chịu phí: Tổ chức, cá nhân.

Cơ quan thu: Sở Tài nguyên Môi trường.

Đối tượng miễn giảm: Không

Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô nhỏ và vừa theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 TT số 40/2014/TT - BTNMT)			
1	Trường hợp thẩm định lần đầu	Đồng/hồ sơ	980.000	70%
2	Trường hợp gia hạn bổ sung	Đồng/hồ sơ	50% mức thu phí thẩm định hồ sơ lần đầu	70%

Phụ lục số 05**Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, Khóa XVIII)

1. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển.

3. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

a) Đối tượng thu phí:

- Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu về đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bao gồm cả tài sản là bất động sản, tài sản gắn liền trên đất và tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu thuyền). Bao gồm:

- Tổ chức kinh tế; người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư tại Việt Nam; Tổ chức nước ngoài; người nước ngoài đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất.

- Hộ gia đình; cá nhân; người Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất.

- Tổ chức, cá nhân khác có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng miễn giảm phí:

- Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh quy định tại Điều 4 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên;

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Tổ chức thu phí:

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành, thị;

- Văn phòng đăng ký giao dịch, tài sản (nếu có);

d) Mức thu tỷ lệ% để lại đơn vị thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/Hồ sơ)	Tỷ lệ % để lại
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tài sản gắn liền trên đất	30.000	85%
2	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu thuyền).	30.000	85%
3	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm, mức thu		
a	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000	85%
b	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000	85%
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000	85%
d	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000	85%

Ghi chú: Khi thay đổi tên cơ quan thu phí, tên cơ quan thu sẽ điều chỉnh theo khi có quy định của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục 6
DANH MỤC LỆ PHÍ

*(Kèm theo Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, Khoá XVIII)*

I. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân.

1. Lệ phí đăng ký cư trú.

- Đối tượng thu lệ phí: Các cá nhân có nhu cầu đăng ký cư trú; cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Đối tượng miễn lệ phí đăng ký cư trú những trường hợp sau: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Uỷ ban Dân tộc.

- Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan công an.

- Mức thu lệ phí:

Số TT	Danh mục	Mức thu (Đồng/ lần đăng ký)		
		Danh mục	Các phường TP Việt Trì, TX Phú Thọ	Các xã, thị trấn còn lại
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc 1 người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú (Gộp số 1+2).	20.000	10.000
2	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú			
3	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000	5.000
4	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).	10.000	5.000

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.

- Đối tượng thu lệ phí: Các cá nhân có nhu cầu cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Đối tượng miễn lệ phí chứng minh nhân dân: Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Ủy ban Dân tộc.

Công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

- Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan công an.

- Mức thu lệ phí:

Số TT	Danh mục theo quy định tại Thông tư 02/2014/TT-BTC	Mức thu (đồng/lần cấp)	
		Các phường TP Việt Trì, TX Phú Thọ	Các xã, thị trấn còn lại
1	Cấp lại, cấp đổi CMND do bị mất, hư hỏng không sử dụng được	10.000	5.000

3. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

- Đối tượng thu lệ phí: Doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động nước ngoài phải có trách nhiệm xin cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài (gồm thủ tục cấp mới giấy phép lao động và thủ tục cấp lại giấy phép lao động).

- Đối tượng miễn giảm: Không

- Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động và thương binh xã hội Tỉnh Phú Thọ.

- Mức thu lệ phí:

Số TT	Danh mục	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Cấp mới giấy phép lao động	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	450.000

4. Lệ phí hộ tịch.

- Đối tượng thu lệ phí: Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, chấm dứt giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Tổ chức thu lệ phí:

+ Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị giải quyết các công việc về hộ tịch theo thẩm quyền quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

+ UBND các xã, phường, thị trấn giải quyết các công việc về hộ tịch theo thẩm quyền quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Sở Tư pháp thực hiện thẩm quyền quản lý Cơ sở dữ liệu: Sổ hộ hộ tịch có yếu tố nước ngoài. Thực hiện việc cấp bản sao trích lục hộ tịch.

- Mức thu lệ phí.

Số TT	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
Mục A	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã	
1	Khai sinh	5.000
2	Khai tử	5.000
3	Kết hôn	20.000
4	Nhận cha, mẹ, con	10.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	5.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	5.000
7	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	5.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	5.000
9	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	5.000
10	Các việc đăng ký hộ tịch khác	5.000
Mục B	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch ở UBND cấp huyện	
1	Khai sinh	35.000
2	Khai tử	35.000
3	Kết hôn	700.000
4	Nhận cha, mẹ, con	700.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc	25.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	5.000
7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	35.000

Số TT	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
8	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch hộ tịch	6.000
9	Các việc đăng ký hộ tịch khác	35.000
Mục C	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch ở Sở Tư pháp	
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	5.000

II. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

1. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng .

- Đối tượng thu lệ phí:

- + Cá nhân xin cấp phép xây dựng nhà ở riêng.
- + Tổ chức xin cấp phép xây dựng các công trình xây dựng.
- + Tổ chức, cá nhân xin gia hạn giấy phép xây dựng.

- Đối tượng được miễn giảm lệ phí: Không

- Tổ chức thu lệ phí.

+ Sở Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

+ UBND các huyện, thành, thị: thực hiện cấp giấy phép xây dựng và thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng các công trình quy định tại điểm c, khoản 2, điều 17 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

- Mức thu lệ phí:

Số TT	Danh mục	Mức thu (Đồng/Giấy phép)
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	150.000
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

2. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

- Đối tượng thu lệ phí:

Đối tượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo quy định tại Điều 100 và Điều 102 Luật Đất đai là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (viết tắt là hộ gia đình, cá nhân); và tổ chức, cơ sở tôn giáo (viết tắt là tổ chức).

- Đối tượng miễn, giảm lệ phí:

+ Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận;

+ Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

- Tổ chức thu lệ phí tiếp nhận hồ sơ:

+ Cấp huyện: Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

+ Cấp tỉnh: Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Phú Thọ.

** Khi thay đổi tên cơ quan thu phí, tên cơ quan thu sẽ điều chỉnh theo khi có quy định của cấp có thẩm quyền.*

- Mức thu lệ phí:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh:		
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000
b	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	đồng/giấy	50.000
	<i>Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)</i>		25.000
	<i>Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) đối với cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận</i>		20.000
c	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	lần	28.000

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
d	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	lần	15.000
2	Đối với các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Bằng 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã thuộc tỉnh	
3	Đối với tổ chức		
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất	giấy	500.000
b	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	giấy	100.000
c	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	lần	50.000
d	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	lần	30.000
đ	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	lần	30.000

III. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất.

1. Lệ phí đăng ký kinh doanh.

- Đối tượng thu lệ phí: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin đề nghị được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Đối tượng miễn lệ phí:

+ Bổ sung, thay đổi những thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ của đối tượng chịu lệ phí đăng ký kinh doanh do thay đổi về địa giới hành chính, thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

+ Bổ sung thông tin khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh mà không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

+ Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

+ Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các trường hợp: Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh phục vụ cho hoạt động tố tụng; Cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước.

- Tổ chức thu lệ phí:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với liên hiệp hợp tác xã.

+ Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh; hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tu thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Mức thu lệ phí:

Số TT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp mới, cấp lại, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với liên hiệp hợp tác xã.	300.000 (đồng/lần)
2	Cấp mới, cấp lại, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tu thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin thuộc thẩm quyền của UBND huyện, thành, thị.	150.000 (đồng/lần)
3	Cấp mới, cấp lại, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với: + Chi nhánh/Văn phòng đại diện/Địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã; + Chi nhánh/ Văn phòng đại diện/ Địa điểm kinh doanh của hợp tác xã; + Hộ kinh doanh.	100.000 (đồng/lần)
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh.	5.000 (đồng/bản)
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.	20.000 (đồng/lần)